

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2009

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.693.966.775	144.004.567.691
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		70.961.011.504	64.846.578.033
111	1. Tiền	3	70.961.011.504	64.846.578.033
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.420.354.086	55.134.338.081
131	1. Phải thu của khách hàng		62.872.794.804	53.384.819.619
132	2. Trả trước cho người bán		513.483.805	583.143.180
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	267.684.149	2.408.016.504
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	*	(1.233.608.672)	(1.241.641.222)
140	IV. Hàng tồn kho	5	22.856.275.685	23.859.236.409
141	1. Hàng tồn kho		24.848.876.154	30.248.187.415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.992.600.469)	(6.388.951.006)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		456.325.500	164.415.168
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6	10.706.000	17.008.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		445.619.500	147.406.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.223.177.745	11.789.724.083
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.072.530.227	8.868.642.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.141.846.019	7.937.958.499
222	- Nguyên giá		22.975.229.995	23.284.659.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.833.383.976)	(15.346.701.015)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180.000.000	180.000.000
228	- Nguyên giá		315.000.000	315.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.000.000)	(135.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	750.684.208	750.684.208
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.150.647.518	2.921.081.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.190.670.505	1.961.104.363
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	959.977.013	959.977.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		166.917.144.520	155.794.291.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
Tại ngày 30/09/2009

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		98.458.051.387	90.486.806.868
310	I. Nợ ngắn hạn		96.777.051.387	89.012.806.868
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		81.519.900.032	76.606.866.327
313	3. Người mua trả tiền trước		10.390.673	32.113.267
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.457.584.316	2.708.814.143
315	5. Phải trả người lao động		3.852.549.969	3.254.165.975
316	6. Chi phí phải trả	13	2.424.494.079	3.428.489.332
317	7. Phải trả nội bộ		270.000.000	537.773.316
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	6.242.132.318	2.444.584.508
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.681.000.000	1.474.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.681.000.000	1.474.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.459.093.133	65.307.484.906
410	I. Nguồn vốn, Quỹ	16	68.523.306.533	65.509.832.306
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		398.000.000	136.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		399.832.306	135.384.838
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		7.725.474.227	5.238.447.468
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(64.213.400)	(202.347.400)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(64.213.400)	(202.347.400)
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		166.917.144.520	155.794.291.774
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	30/09/2009 VND	01/01/2009 NVD
1.	1. Tài sản thuê ngoài			
2.	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4.	4. Nợ khó đòi đã xử lý		8.032.550	33.541.900
5.	5. Ngoại tệ các loại			
6.	6. Dự toán chi hoạt động			

Người lập biểu

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cẩm

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Giám đốc



Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND		
			6 tháng đầu năm 2009 VNĐ	Quý 3/2009 VNĐ	9 tháng đầu năm 2009 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	521.702.679.210	308.050.845.186	829.753.524.396
02	2. Các khoản giảm trừ				-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	18	521.702.679.210	308.050.845.186	829.753.524.396
11	4. Giá vốn hàng bán	19	501.128.659.141	294.351.365.135	795.480.024.276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.574.020.069	13.699.480.051	34.273.500.120
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.083.122.723	463.091.747	1.546.214.470
22	7. Chi phí tài chính	21	-	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	11.317.293.617	7.096.364.723	18.413.658.340
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.938.071.197	3.961.421.277	8.899.492.474
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.401.777.978	3.104.785.798	8.506.563.776
31	11. Thu nhập khác	24	1.186.683.943	1.186.405.130	2.373.089.073
32	12. Chi phí khác	25	706.164.685	809.276.978	1.515.441.663
40	13. Lợi nhuận khác		480.519.258	377.128.152	857.647.410
	14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.882.297.236	3.481.913.950	9.364.211.186
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.029.402.017	609.334.942	1.638.736.959
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.852.895.219	2.872.579.008	7.725.474.227

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Giám đốc

Đương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.364.211.186
	2. Điều chỉnh cho các khoản	2.461.408.246
02	- Khấu hao TSCĐ	781.413.575
03	- Các khoản dự phòng	3.226.209.141
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.546.214.470)
06	- Chi phí lãi vay	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	11.825.619.432
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(9.487.975.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	5.399.311.261
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	8.015.474.346
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	770.433.858
13	- Tiền lãi vay đã trả	-
14	- Thuế thu nhập đã nộp	(1.294.345.300)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(10.700.431.320)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.528.087.092
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.131.909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.546.214.470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.586.346.379
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	6.114.433.471
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	64.846.578.033
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70.961.011.504

Người lập biểu



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

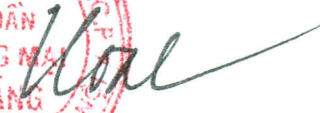


Đinh Xuân Cầm

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Giám đốc




Dương Công Hoàn